

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **25/2022/DS-ST**

Ngày 28-4-2022

V/v tranh chấp hợp đồng góp
hụi và hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Quốc.

Bà Lý Thị Si Đề.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Sơn Cuol, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 04 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 98/2021/TLST-DS ngày 12 tháng 11 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2022/QĐXXST-DS, ngày 22 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1968 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện P, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1971 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện P, tỉnh Sóc Trăng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trịnh Khải H, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp C, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 04/6/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày: Bà cùng với bà T có tham gia hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản qua lại với nhau, cụ thể như sau:

- Đối với hợp đồng góp hụi:

+ Dây hụi thứ nhất: Khai vào ngày 20/10/2018 âm lịch, hụi 2.000.000 đồng một tháng góp một kỳ, dây hụi này có 26 thành viên trong dây hụi này bà tham gia 01 phần, dây hụi này bà góp được 20 kỳ, trừ số tiền đầu thảo 1.000.000 đồng, số tiền bà được là 39.000.000 đồng (Trong đó: Vốn 32.000.000 đồng, lãi

7.000.000 đồng). Đến ngày 20/5/2020 âm lịch, bà T và ông H tuyên bố đình hui, không tiến hành góp hui tiếp và dây hui này bà chỉ nhận được 5.000.000 đồng tiền lãi. Như vậy, dây hui này bà T và ông H còn nợ bà là 34.000.000 đồng.

+ Dây hui thứ hai: Khai vào ngày 16/6/2019 âm lịch, hui 1.000.000 đồng một tháng góp một kỳ, dây hui này có 24 thành viên, bà tham gia một phần, dây hui này bà H góp được 14 kỳ, số tiền bà H hốt được là 14.000.000 đồng. Đến ngày 16/5/2020 âm lịch bà T, ông H tuyên bố đình hui, không góp hui tiếp. Như vậy, dây hui này bà T và ông H còn nợ là 14.000.000 đồng (Trong đó: Vốn 7.500.000 đồng, lãi 6.500.000 đồng).

Hai dây hui này bà T và ông H nợ bà số tiền 48.000.000 đồng.

- *Đối với hợp đồng vay tài sản:*

+ Ngày 23/01/2019 âm lịch, bà T có vay của bà số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, thời gian vay là 02, 03 tháng trả, việc vay có làm giấy nợ, tiền lãi thì bà T đóng được 06 tháng, mỗi tháng là 1.500.000 đồng = 9.000.000 đồng.

+ Ngày 24/4/2019 âm lịch, bà T có vay của bà số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, thời gian vay là 02, 03 tháng trả, việc vay có làm giấy nợ, tiền lãi thì bà T đóng được 02 tháng, mỗi tháng là 1.000.000 đồng = 2.000.000 đồng.

+ Ngày 27/10/2019 âm lịch, bà T có vay của bà số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, thời gian vay là 02, 03 tháng trả, việc vay có làm giấy nợ, tiền lãi thì bà T đóng được 03 tháng, mỗi tháng là 2.250.000 đồng = 6.750.000 đồng.

+ Số tiền bà T vay của bà 5.000.000 đồng, thì không có lãi suất và đến ngày 01/9/2020 thì hai bên nhập vào biên nhận ngày 01/9/2020 theo lãi suất 5%/tháng.

Theo đơn khởi kiện thì bà yêu cầu ông H và bà T trả, tuy nhiên việc góp hui và vay giữa bà với bà T, thì ông H không hay biết, nên bà chỉ yêu cầu bà T trả, không yêu cầu ông H trả cho bà.

Nay bà yêu cầu trả bà T trả tiền hui vốn lãi 48.000.000 đồng; vốn gốc vay số tiền 70.000.000 đồng, tính lãi suất theo quy định của nhà nước, về phần lãi trả vượt bà đồng ý trừ lại.

* Đối với bị đơn bà Trần Thị Thanh T thì kể từ khi Tòa án thụ lý đến khi xét xử thì bà vắng mặt và không có ý kiến đối với yêu cầu của bà H.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/02/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án ông Trịnh Khải H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến: Ông và bà T có đăng ký kết hôn, bà T đã đi Đài Loan từ tháng 01/2021 đến nay, bản thân ông không cung cấp địa chỉ của bà T cho Tòa án được vì không rõ địa chỉ, hai người chỉ liên hệ với nhau qua Zalo, không điện thoại trực tiếp cho bà T được.

Khi ông H xem “Giấy cam kết đề ngày 01/9/20 có chữ ký và chữ viết Trần Thị Thanh T” bằng mực màu xanh và chữ ký, chữ viết của bà Trần Thị

Thanh T vào các ngày 23/1/2019AL có mượn của chế H số tiền 30.000.000 đồng, lãi 5 %/tháng; ngày 24/4/2019AL có mượn của chế H số tiền 20.000.000 đồng, 01 tháng trả và ngày 27/10/2019AL có mượn của chế H số tiền 15.000.000 đồng, lãi 5 %/tháng bằng mực màu đỏ cùng tờ giấy tập thì ông H có chụp các biên bản và gửi cho bà T xem thì bà T thừa nhận các biên nhận trên do bà T viết và ký tên cũng như bà T thừa nhận còn nợ bà H tiền vay vốn gốc 70.000.000 đồng, nợ hụi hai dây mà bà H đã hốt là 48.000.000 đồng. Theo yêu cầu của bà H thì phần nợ trên do vợ ông vay mượn và góp hụi, ông không có liên quan nên ông không đồng ý trả.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành đúng pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ hợp pháp của yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật: Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Trần Thị Thanh T và ông Trịnh Khải H trả nợ vay, tiền hụi và có lập thành văn bản. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi*” là đúng theo quy định tại các Điều 463, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Vụ án trước đây do Tòa án nhân dân huyện P thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền. Tuy nhiên, do bị đơn bà Trần Thị Thanh T không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án (ngày 21/6/2021), cụ thể bà T đã xuất cảnh lần gần nhất ngày 19-01-2021 và chưa có thông tin nhập cảnh, nên vụ án không thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện mà thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án nhân dân huyện P căn cứ khoản 1 Điều 41 của Bộ luật Tố tụng dân sự chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết theo thẩm quyền. Sau khi thụ lý thì Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng có thông báo cho các đương sự trong vụ án cung cấp địa chỉ của bà T ở nước ngoài, đề Tòa án thực hiện ủy thác tư pháp tổng đạt văn bản tố tụng theo quy định. Tại biên bản xác minh ngày 12/7/2021 đối với ông Tô Văn Hoàng là Phó Ban nhân dân ấp K, xã T, huyện P, tỉnh Sóc Trăng cho biết “*bà Trần Thị Thanh T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp K, xã T, huyện P, tỉnh Sóc Trăng. Tuy nhiên bà T*

không còn ở địa phương từ tháng 12/2010 cho đến nay. Bà T đi đâu, làm gì không rõ và không có đăng ký tạm vắng tại địa phương” và theo văn bản số 2243/QLXNC-P5 ngày 21/7/2021 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an, xác nhận bị đơn bà T đã xuất cảnh đi nước ngoài nhưng không rõ nước nào; qua xác minh, thu thập chứng cứ thì được biết bà T đã xuất cảnh đi nước ngoài (không biết địa chỉ cư trú) và hiện tại gia đình của bà T, cũng như nguyên đơn cũng không rõ địa chỉ cụ thể và cũng không cung cấp được địa chỉ của bà T cho Tòa án. Đây thuộc Trường hợp người bị kiện thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự năm 2015, thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ vào hướng dẫn tại khoản 2 và khoản 3 Điều 5, điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017, hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án. Như vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý, xét xử vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, Tòa án không thực hiện việc ấn định thời gian giải quyết theo quy định tại Điều 476 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, mà tiến hành niêm yết các văn bản, thủ tục tố tụng tại địa chỉ “nơi cư trú cuối cùng” của bị đơn bà Trần Thị Thanh T để giải quyết và xét xử vụ án theo luật định.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Trần Thị Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

[4] Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Trần Thị Thanh T và ông Trịnh Khải H trả nợ vay, tiền hui. Tại tòa, bà H không yêu cầu ông H cùng bà T trả nợ. Do đó, Hội đồng xét xử không đưa ông H tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và đưa ông H với tư cách là người làm chứng theo quy định tại Điều 77 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án:

[5] Khi khởi kiện thì bà H yêu cầu bà T và ông H trả nợ vay và nợ hui. Tại tòa, nguyên đơn bà H yêu cầu bị đơn bà T trả nợ số tiền vốn gốc 70.000.000 đồng, lãi theo Nhà nước quy định và trả tiền hui 48.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà Phạm Thị H khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hui, chứng cứ theo yêu cầu khởi kiện này là “Giấy cam kết đề ngày 01/9/20” bà H có cho bà T vay bốn lần số tiền 70.000.000 đồng và tiền hui hai đây là 48.000.000 đồng, tổng hai khoản nợ là 118.000.000 đồng. Việc cho vay và góp hui này đã được lập thành văn bản do bà T viết và chữ ký xác nhận của

bà Trần Thị Thanh T. Phía ông H chồng bà T cũng thừa nhận chữ viết, chữ ký của bà T trong biên nhận trên và phía bà T cũng thừa nhận với ông H là còn nợ tiền vay, tiền hụi bà H hai khoản là 118.000.000 đồng. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định và thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định pháp luật, bị đơn bà T không có ý kiến phản đối những tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn đưa ra theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*” và phía ông H cũng thừa nhận bà T nợ bà H số tiền trên. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 92 BLTTDS năm 2015: “*2. Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”, thì bà H không cần phải chứng minh những tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án. Như vậy, bà H đã thực hiện nghĩa vụ giao tài sản là tiền vay và góp hụi theo thỏa thuận cho bà T, bà T đã nhận đủ tiền, nhưng đến nay bà T không thực hiện việc trả tiền đầy đủ cho bà H theo thỏa thuận. Vì vậy, bà T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ vay và nợ hụi cho bà H. Xét thấy, hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi giữa các đương sự được xác lập và thực hiện từ năm 2019 theo quy định tại Điều 463 và 471 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên bà H khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền gốc vay 70.000.000 đồng và tiền hụi 48.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[6] Xét về điều kiện, hình thức, nội dung cũng như lỗi của hợp đồng phù hợp theo quy định tại Điều 117, Điều 119, Điều 463 và các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015 và phía bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho bà H theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự 2015; khoản 3 Điều 18 và Điều 23 Nghị định số:19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 Về họ, hụi, biếu, phường của Chính phủ.

[7] Đối với số tiền vốn vay 70.000.000 đồng, lãi suất cho vay 5%/tháng là vượt quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, nên được điều chỉnh lại như sau:

[7.1] Ngày 23/01/2019 AL (nhằm ngày 27/2/2019), bà T vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, đóng được 06 tháng x 1.500.000 đồng = 9.000.000 đồng.

[7.1.1] Tiền lãi đóng vượt: $[5\%/tháng - 1,666\%/tháng] \times [30.000.000 \text{ đ} \times 6 \text{ tháng}] = 6.001.200 \text{ đồng}$.

[7.1.2] Số tiền lãi đóng vượt trừ vốn: $30.000.000 \text{ đ} - 6.001.200 \text{ đ} = 23.998.800 \text{ đồng tiền vốn}$.

[7.1.3] Tính lãi từ ngày 27/8/2019 đến ngày 28/04/2022 là 32 tháng: $23.998.800 \text{ đ} \times 1,666\%/tháng \times 32 \text{ tháng} = 12.794.240 \text{ đồng}$.

[7.1.4] Như vậy, vốn cộng lãi: $23.998.800 \text{ đ} + 12.794.240 \text{ đ} = 36.793.040 \text{ đ}$.

[7.2] Ngày 24/4/2019AL (28/05/2019), bà T vay vốn 20.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, đóng được 02 tháng $\times 1.000.000 \text{ đồng} = 2.000.000 \text{ đồng}$.

[7.2.1] Tiền lãi đóng vượt: $[5\%/tháng - 1,666\%/tháng] \times [20.000.000 \text{ đ} \times 2 \text{ tháng}] = 1.333.600 \text{ đồng}$.

[7.2.2] Số tiền lãi đóng vượt trừ vốn: $20.000.000 \text{ đ} - 1.333.360 \text{ đ} = 18.666.400 \text{ đồng tiền vốn}$.

[7.2.3] Tính lãi từ ngày 28/8/2019 đến ngày 28/04/2022 là 32 tháng: $18.666.400 \text{ đ} \times 1,666\%/tháng \times 32 \text{ tháng} = 9.951.424 \text{ đồng}$.

[7.2.4] Như vậy, vốn cộng lãi: $18.666.400 \text{ đ} + 9.951.424 \text{ đ} = 28.617.824 \text{ đồng}$.

[7.3] Ngày 27/10/2019 AL (nhằm ngày 23/11/2019), bà T vay số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, đóng được 03 tháng $\times 2.250.000 \text{ đồng} = 6.750.000 \text{ đồng}$.

[7.3.1] Tiền lãi đóng vượt: $[5\%/tháng - 1,666\%/tháng] \times [15.000.000 \text{ đ} \times 3 \text{ tháng}] = 1.500.300 \text{ đồng}$.

[7.3.2] Số tiền lãi đóng vượt trừ vốn: $15.000.000 \text{ đ} - 1.500.300 \text{ đ} = 13.499.700 \text{ đồng tiền vốn}$.

[7.3.3] Tính lãi từ ngày 23/2/2020 đến ngày 28/04/2022 là 26 tháng 05 ngày: $13.499.700 \text{ đ} \times 1,666\%/tháng \times 26 \text{ tháng } 05 \text{ ngày} = 5.885.014 \text{ đồng}$.

[7.3.4] Như vậy, vốn cộng lãi: $13.499.700 \text{ đ} + 5.885.014 \text{ đ} = 19.384.714 \text{ đồng}$.

[7.4] Ngày 01/9/2020AL (nhằm ngày 17/10/2020), bà T vay số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, chưa đóng lãi.

[7.4.1] Tính lãi từ ngày 17/10/2020 đến ngày 28/04/2022 là 18 tháng 13 ngày: $5.000.000 \text{ đ} \times 1,666\%/tháng \times 18 \text{ tháng } 13 \text{ ngày} = 1.535.496 \text{ đồng}$.

[7.4.2] Như vậy, vốn cộng lãi: $5.000.000 \text{ đ} + 1.535.496 \text{ đ} = 6.535.496 \text{ đồng}$.

[8] Như vậy, bà T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H số tiền vay vốn lẫn lãi là 91.331.074 đồng (tiền vốn 61.164.900 đ và lãi 30.166.174 đ).

[9] Bà H yêu cầu trả tiền hụi là 48.000.000 đồng (vốn 41.500.000 đ, lãi 6.500.000 đ). Xét thấy, nếu tính lãi 0,833%/tháng từ ngày 20/5/2020AL (nhằm ngày 10/7/2020) đến ngày xét xử là 21 tháng 18 ngày thì số tiền vốn lãi là 48.965.011 đồng sẽ cao hơn số tiền bà H yêu cầu, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H là có lợi cho bà T.

[10] Căn cứ vào các mục số [8] và [9] thì bà T có trách nhiệm hoàn trả cho bà H số tiền vay vốn lẫn lãi là 91.331.074 đồng (vốn 61.164.900 đ và lãi 30.166.174 đ) và tiền hụi 48.000.000 đồng. Tổng hai khoản là 139.331.074

đồng.

[11] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H. Buộc bà Trần Thị Thanh T hoàn trả cho bà H tổng hai khoản nợ là 139.331.074 đồng [Vốn và lãi của tiền vay là 91.331.074 đồng (vốn 61.164.900 đ và lãi 30.166.174 đ) và tiền hụi 48.000.000 đồng (vốn 41.500.000 đ và tiền lãi 6.500.000 đ)].

[12] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị H là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Phạm Thị H được chấp nhận nên không phải chịu án phí và bị đơn bà Trần Thị Thanh T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và tại các khoản 1 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 41, khoản 1 Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278, Điều 480 và khoản 1 Điều 476 Bộ luật Tổ tụng dân sự 2015;

Áp dụng khoản 3 Điều 40, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 471 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 3 Điều 18, Điều 23 và khoản 1 Điều 25 Nghị định số:19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 Về họ, họ, biếu, phường của Chính phủ và các khoản 1, 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H.

Buộc bà Trần Thị Thanh T có trách nhiệm hoàn trả cho bà Phạm Thị H tổng hai khoản nợ là 139.331.074 đồng. (Tiền vay là 91.331.074 đồng. Trong đó, tiền vốn 61.164.900 đ và tiền lãi 30.166.174 đ và tiền hụi 48.000.000 đồng. Trong đó, tiền vốn 41.500.000 đ và tiền lãi 6.500.000 đ).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Trần Thị Thanh T phải chịu án phí 6.966.553 đồng.

2.2. Bà Phạm Thị H không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà H Số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.875.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009266, ngày 17/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Do các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục THADS H. P;
- Lưu: HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hồ Văn Phụng